NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
Digitally signed by NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
DN: C=VN, L=HÀ NỘI, CN=NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0200124891, E=NGACT@MSB.COM.VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.04.24 14:52:17+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.2

NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM
VIETNAM MARITIME COMMERCIAL JOINT STOCK BANK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 4718/2026/CV-TGĐ5

Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2026
Hanoi, January 24 ,2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: Vietnam Exchange/ Hanoi Stock Exchange/ Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức / *Organization name*: Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam/ Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank
   - Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: MSB
   - Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ No. 54A Nguyen Chi Thanh, Lang Ward, Hanoi, Vietnam
   - Điện thoại/ *Telephone*: 024-37718989
   - Fax: 024-37718899
2. **Nội dung công bố thông tin/ Content of Information disclosure:**

   Công bố Báo cáo tài chính Quý 1/2026/ Information disclosure on 1Q/2026 Financial Statement.

   (Đối với trường hợp đính chính hoặc thay thế thông tin đã công bố cần giải trình rõ nguyên nhân đính chính hoặc thay thế)/In case of correction or replacement of previously disclosed information, explanation is needed)

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24 / 04/2026 tại đường dẫn https://www.msb.com.vn/vi/nha-dau-tu.html This information was published on the company's website on 24./04/2026, as in the link https://www.msb.com.vn/vi/nha-dau-tu.html

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên dây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
Legal representative/Party authorized to disclose information

M.S.D.N: 0200124891-C.T.C.P
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HẢ...

TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN HOÀNG LINH

Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB)
54A Nguyễn Chí Thanh, Quận Đống Đa, Hà Nội
Tel: (024) 3771 8989 • Fax: (024) 3771 8899

Số/No: 4679/2026/CV-TGĐ5

Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2026

Hanoi, 24 April 2026

V/v: *Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thay đổi từ 10% so với năm trước/cùng kỳ năm trước/*
Additional explanation of the reason for profit after tax change by more than 10% compared to previous year/same period of previous year

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

To: State Securities Commission of Vietnam

Thực hiện Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán:

Pursuant to Circular 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Ministry of Finance on guidance on information disclosure on the stock market:

Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 1 năm 2026 thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm 2025 như sau:

Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank (MSB) would like to explain the reason why the profit after tax in the statement of profit or loss for the first quarter of 2026 changed by more than 10% compared to the same period in 2025 as follows:

1. Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh **hợp nhất** Quý 1 năm 2026 tăng 248.621 triệu đồng (19,64%) so với cùng kỳ năm 2025, chủ yếu do: thu nhập lãi thuần tăng 693.724 triệu đồng (27,71%) và lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác tăng 75.626 triệu đồng (80,94%). Đồng thời thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ giảm 169.010 triệu đồng (40,53%), lãi thuần từ kinh doanh ngoại hối giảm 136.431 triệu đồng (53,47%) và lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư giảm 72.467 triệu đồng (641,76%) so với cùng kỳ năm 2025. Ngoài ra, chi phí hoạt động tăng 25.434 triệu đồng (2,06%) và chi phí dự phòng tăng 106.438 triệu đồng (27,07%) so với cùng kỳ năm 2025.

   Profit after tax in the consolidated statement of profit or loss for the first quarter of 2026 increased by VND 248,621 million (19.64%) compared to the same period in 2025, mainly due to: net interest and similar income increased by VND 693,724 million (27.71%) and net gain from other operating activities increased by VND 75,626 million (80.94%). Meanwhile, net fee and commission income decreased by VND 169,010 million (40.53%), net gain from trading of foreign currencies decreased by VND 136,431 million (53.47%), and net gain/(loss) from investment securities trading

decreased by VND 72,467 million (641.76%) compared to the same period in 2025. In addition, operating expenses increased by VND 25,434 million (2.06%) and provision expenses increased by VND 106,438 million (27.07%) compared to the same period in 2025.

2. Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh **riêng lẻ** Quý 1 năm 2026 tăng 148.500 triệu đồng (11,83%) so với cùng kỳ năm 2025, chủ yếu do: thu nhập lãi thuần tăng 534.717 triệu đồng (22,33%) và lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác tăng 28.307 triệu đồng (35,37%). Đồng thời thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ giảm 187.995 triệu đồng (45,28%), lãi thuần từ kinh doanh ngoại hối giảm 136.431 triệu đồng (53,47%) và lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư giảm 72.467 triệu đồng (641,76%) so với cùng kỳ năm 2025. Ngoài ra, chi phí hoạt động tăng 21.312 triệu đồng (1,80%) và chi phí dự phòng tăng 3.898 triệu đồng (1,14%) so với cùng kỳ năm 2025.

   Profit after tax in the seperate statement of profit or loss for the first quarter of 2026 increased by VND 148,500 million (11.83%) compared to the same period in 2025, mainly due to: net interest and similar income increased by VND 534,717 million (22.33%) and net gain from other operating activities increased by VND 28,307 million (35.37%). Meanwhile, net fee and commission income decreased by VND 187,995 million (45.28%), net gain from trading of foreign currencies decreased by VND 136,431 million (53.47%), and net gain/(loss) from investment securities trading decreased by VND 72,467 million (641.76%) compared to the same period in 2025. In addition, operating expenses increased by VND 21,312 million (1.80%) and provision expenses increased by VND 3,898 million (1.14%) compared to the same period in 2025.

Trên đây là giải trình của MSB

Above is MSB's explanation.

Trân trọng.

Sincerely!

TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
Authorized of Chief Executive Officer

Nơi nhận/ Recipients:
- *Như kính gửi/ As directed;*
- *Chủ tịch HĐQT; BKS/ Chairman, Board of Supervision;*
- *Tổng Giám đốc/ Chief Executive Officer;*
- *Lưu BCTC; Văn thư/ Stored in the FRD; Documents.*

M.S.D.N: 0200124891-C.T.C.P
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

GIÁM ĐỐC
KHỐI QUẢN LÝ TÀI CHÍNH
NGUYỄN THỊ THU HẰNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Quý I năm 2026

Tháng 04 năm 2026

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN CHUNG VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0001/NH-GP do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam (được gọi tắt là "NHNN") cấp ngày 08 tháng 06 năm 1991 có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp và được sửa đổi gần nhất theo Quyết định số 3436/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 10 năm 2025. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200124891 của Ngân hàng được điều chỉnh nhiều lần với điều chỉnh lần thứ 26 vào ngày 13 tháng 01 năm 2023.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 31.200.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 31.200.000 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, một trăm chín mươi tám (198) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, một trăm chín mươi tám (198) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Trần Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Trần Xuân Quảng	Phó chủ tịch thường trực
Ông Nguyễn Hoàng An	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Thành viên
Bà Lê Thị Liên	Thành viên
Ông Võ Tấn Long	Thành viên
Ông Tạ Ngọc Đa	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*
Bà Phạm Thị Thành	Trưởng ban
Bà Chu Thị Đàm	Thành viên
Bà Lê Thanh Hà	Thành viên

HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Hội đồng Điều hành của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phi Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hương Loan	Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Định chế Tài chính
Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Bán lẻ
Ông Hoàng Việt Phương	Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp
Ông Bùi Đức Quang	Tổng Giám đốc Ngân hàng Quản lý tín dụng
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Giám đốc Khối Quản lý Tài chính
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Giám đốc Khối Công nghệ
Ông Nguyễn Ngọc Cương	Giám đốc Nhân sự
Bà Đinh Thị Kim Anh	Giám đốc Khối Tư vấn Pháp lý và Tuân thủ
Bà Nguyễn Hà Thanh	Giám đốc Khối Vận hành
Ông Nguyễn Tiến Đức	Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro
Ông Vũ Ngọc Bồng Lai	Giám đốc Khối Chiến lược và đổi mới sáng tạo

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

	Thuyết minh	*Ngày 31 tháng 03 năm 2026 triệu đồng*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	**5**	**1.960.567**	**1.458.540**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	**6**	**5.325.145**	**9.819.743**
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	**7**	**90.847.983**	**79.273.481**
Tiền gửi tại các TCTD khác		78.417.855	64.552.442
Cho vay các TCTD khác		12.430.128	14.721.039
Cho vay khách hàng		**205.280.625**	**198.806.672**
Cho vay khách hàng	9	207.942.909	201.404.014
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(2.662.284)	(2.597.342)
Hoạt động mua nợ	**11**	-	-
Mua nợ		-	2
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	(2)
Chứng khoán đầu tư	**12**	**84.299.119**	**97.293.272**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		84.301.939	97.307.982
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(2.820)	(14.710)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	**13**	**1.698.312**	**1.698.312**
Đầu tư vào công ty con		1.697.076	1.697.076
Đầu tư dài hạn khác		1.236	1.236
Tài sản cố định		**506.757**	**496.700**
Tài sản cố định hữu hình	14	288.760	287.976
Nguyên giá		*837.999*	*823.250*
Khấu hao lũy kế		*(549.239)*	*(535.274)*
Tài sản cố định vô hình	15	217.997	208.724
Nguyên giá		*723.397*	*704.391*
Hao mòn lũy kế		*(505.400)*	*(495.667)*
Tài sản Có khác	**16**	**26.263.384**	**22.108.139**
Các khoản phải thu		14.842.591	11.411.500
Các khoản lãi, phí phải thu		10.408.826	10.122.744
Tài sản Có khác		1.049.053	610.876
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(37.086)	(36.981)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		**416.181.892**	**410.954.859**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

	Thuyết minh	*Ngày 31 tháng 03 năm 2026 triệu đồng*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	**17**	**18.503.781**	**23.066.596**
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		18.503.781	23.066.596
Tiền gửi và vay các TCTD khác	**18**	**115.887.310**	**108.851.090**
Tiền gửi của các TCTD khác		84.216.375	79.395.147
Vay các TCTD khác		31.670.935	29.455.943
Tiền gửi của khách hàng	**19**	**193.891.825**	**196.667.618**
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	**8**	**391.414**	**433.514**
Phát hành giấy tờ có giá	**20**	**36.772.276**	**32.634.109**
Các khoản nợ khác		**6.803.418**	**6.791.442**
Các khoản lãi, phí phải trả		5.433.839	4.377.709
Các khoản phải trả và công nợ khác	21	1.369.579	2.413.733
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**372.250.024**	**368.444.369**
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD		31.234.068	31.234.068
- *Vốn điều lệ*		*31.200.000*	*31.200.000*
- *Vốn đầu tư xây dựng cơ bản*		*608*	*608*
- *Thặng dư vốn cổ phần*		*33.460*	*33.460*
Quỹ của TCTD		4.390.301	4.390.301
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		17.630	-
Lợi nhuận chưa phân phối		8.289.869	6.886.121
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**23**	**43.931.868**	**42.510.490**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**416.181.892**	**410.954.859**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

		Thuyết minh	*Ngày 31 tháng 03 năm 2026 triệu đồng*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
1.	Bảo lãnh vay vốn	36	171.477	179.186
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	36	632.587.552	563.818.271
	2.1 Cam kết mua ngoại tệ		*21.867.261*	*9.059.474*
	2.2 Cam kết bán ngoại tệ		*21.872.680*	*9.058.693*
	2.3 Cam kết giao dịch hoán đổi		*588.847.611*	*545.700.104*
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	36	12.088.852	7.543.173
4.	Bảo lãnh khác	36	39.049.862	41.177.703
5.	Các cam kết khác	36	28.414.256	23.252.578
6.	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	37	1.494.450	1.436.320
7.	Nợ khó đòi đã xử lý	38	18.954.802	18.386.002
8.	Tài sản và chứng từ khác	39	93.044.971	111.663.492

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Phí Thị Hạnh	Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Giám đốc Báo cáo tài chính	Kế toán trưởng	Giám đốc Khối Quản lý Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 năm 2026

	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối quý này	
		Năm 2026 triệu đồng	Năm 2025 triệu đồng	Năm 2026 triệu đồng	Năm 2025 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	6.525.460	4.803.033	6.525.460	4.803.033
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(3.596.008)	(2.408.298)	(3.596.008)	(2.408.298)
Thu nhập lãi thuần		**2.929.452**	**2.394.735**	**2.929.452**	**2.394.735**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		374.081	526.598	374.081	526.598
Chi phí hoạt động dịch vụ		(146.913)	(111.435)	(146.913)	(111.435)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	**227.168**	**415.163**	**227.168**	**415.163**
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	**118.713**	**255.144**	**118.713**	**255.144**
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	-	**(59)**	-	**(59)**
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	**(83.759)**	**(11.292)**	**(83.759)**	**(11.292)**
Thu nhập từ hoạt động khác		123.391	85.400	123.391	85.400
Chi phí cho hoạt động khác		(15.051)	(5.367)	(15.051)	(5.367)
Lãi thuần từ hoạt động khác	30	**108.340**	**80.033**	**108.340**	**80.033**
Chi phí hoạt động	31	**(1.202.116)**	**(1.180.804)**	**(1.202.116)**	**(1.180.804)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**2.097.798**	**1.952.920**	**2.097.798**	**1.952.920**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(345.519)	(341.621)	(345.519)	(341.621)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		**1.752.279**	**1.611.299**	**1.752.279**	**1.611.299**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	32	(348.531)	(356.051)	(348.531)	(356.051)
Tổng chi phí thuế TNDN		**(348.531)**	**(356.051)**	**(348.531)**	**(356.051)**
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		**1.403.748**	**1.255.248**	**1.403.748**	**1.255.248**

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Phí Thị Hạnh Giám đốc Báo cáo tài chính	Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung Kế toán trưởng	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng Giám đốc Khối Quản lý Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 năm 2026

	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối quý này Năm 2026 triệu đồng	 Năm 2025 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		6.590.831	3.846.264
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(2.539.877)	(1.765.900)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		(124.285)	385.922
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		23.064	242.847
Chi phí khác		(248.519)	(245.718)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		83.850	65.630
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1.371.298)	(1.267.545)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	32	(1.080.402)	(798.337)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		**1.333.364**	**463.163**
Những thay đổi về tài sản hoạt động		***7.390.551***	***(8.250.835)***
Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		2.290.911	2.012.989
Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		15.315.276	6.531.554
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(6.538.903)	(15.796.890)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác		(280.579)	(447.500)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(3.396.154)	(550.988)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		***3.486.298***	***(5.203.673)***
Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(4.562.815)	(4.122.355)
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		7.036.221	(10.460.892)
(Giảm)/Tăng tiền gửi của khách hàng		(2.775.794)	8.422.689
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		4.138.168	678.200
(Giảm)/Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(42.100)	151.663
(Giảm)/Tăng khác về công nợ hoạt động		(307.382)	127.022
Lưu chuyển tiền thuần từ/sử dụng vào hoạt động kinh doanh		**12.210.213**	**(12.991.345)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 1 năm 2026

	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối quý này Năm 2026 triệu đồng	 Năm 2025 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(47.591)	(26.853)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		1.824	8
Tiền chi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	14
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		**(45.767)**	**(26.831)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		**12.164.446**	**(13.018.176)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		**77.775.366**	**63.620.643**
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		**17.630**	**(62.516)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**33**	**89.957.442**	**50.539.951**

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Phí Thị Hạnh Giám đốc Báo cáo tài chính	Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung Kế toán trưởng	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng Giám đốc Khối Quản lý Tài chính

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 04 năm 2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0001/NH-GP do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam (được gọi tắt là "NHNN") cấp ngày 08 tháng 06 năm 1991 có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp và được sửa đổi gần nhất theo Quyết định số 3436/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 10 năm 2025. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200124891 của Ngân hàng được điều chỉnh nhiều lần với điều chỉnh lần thứ 26 vào ngày 13 tháng 01 năm 2023.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 31.200.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 31.200.000 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, một trăm chín mươi tám (198) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, một trăm chín mươi tám (198) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Ngân hàng có một (01) công ty con như sau:

STT	*Tên Công ty*	*Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp*	*Lĩnh vực hoạt động*	*Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng*
1	Công ty Tài chính TNHH MTV TNEX ("TNEX FINANCE")	Số 0301516782 cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2010 và thay đổi lần thứ 08 ngày 01 tháng 02 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 6.634 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 6.564 người).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Hội đồng Điều hành Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Nghị định số 135/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 06 năm 2025, Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 về chế độ tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tài chính riêng này cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 *Cơ sở lập báo cáo tài chính* (tiếp theo)

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng là các khoản mục không có số dư.

3.3 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Hội đồng Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 *Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

4.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ("Thông tư 31") ngày 30 tháng 06 năm 2024 quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD nêu trên được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ("Nghị định 86") ngày 11 tháng 07 năm 2024 quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán tại TCTD trong nước và chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam) và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh số 4.5.*

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

4.4 Các khoản cho vay khách hàng và các khoản nợ mua

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm và không quá 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản nợ mua được trình bày theo giá gốc được xác định bằng giá mua của khoản nợ.

Việc phân loại nợ được thực hiện theo Thông tư 31 và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Nghị định 86 như trình bày tại *Thuyết minh số 4.5.*

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, các khoản nợ mua, nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được phân loại theo Điều 10 của Thông tư 31.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ* (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể
Dự phòng cụ thể được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn đến 90 ngày trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của Nhóm 1; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày ngân hàng ký văn bản thu hồi khoản nợ (sau đây gọi là ngày có quyết định thu hồi): ▶ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▶ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▶ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ* (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụngđược NHNN công bộ đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, ngoại trừ trường hợp Ngân hàng cho vay hợp vốn bằng nguồn vốn ủy thác của bên thứ 3 mà bên thứ 3 cam kết chịu trách nhiệm xử lý khi rủi ro xảy ra, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và được giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 ("Thông tư 02") và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02 nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng ("Thông tư 06").

Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và được giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ngày 4 tháng 12 năm 2024 ("Thông tư 53") nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ* (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 31.

Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại theo hai loại nợ như sau: (1) Phân loại nợ nếu áp dụng giữ nguyên nhóm nợ khi thực hiện cơ cấu nợ; (2) Phân loại nợ nếu không áp dụng giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của NHNN về phân loại nợ trong hoạt động của TCTD. Trong trường hợp chênh lệch số tiền dự phòng cần phải trích theo loại nợ (2) so với loại nợ (1) là dương, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung như sau:

(i) Đối với việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Thông tư 02 và Thông tư 06

Dự phòng bổ sung	***Thời hạn***
Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

(ii) Đối với việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Thông tư 53

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo Quyết định số 1510/QĐ-TTg ngày 4 tháng 12 năm 2024 về phân loại tài sản có và sử dụng dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 như sau:

Dự phòng bổ sung	***Thời hạn***
Tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2026

Dự phòng chung

Theo Nghị định 86, dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các trường hợp sau:

- Tiền gửi tại các TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và các khoản tiền tại các TCTD nước ngoài;
- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam;
- Khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;
- Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Các khoản nợ khác phát sinh từ hoạt động quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định 86 giữa các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro* (tiếp theo)

Xử lý rủi ro tín dụng

Theo Nghị định 86, các khoản cho vay khách hàng có thể được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức) hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

4.6 *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán vốn được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Điều 5, Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 1, Thông tư số 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 ("Thông tư 24"). Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục *"Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh"*.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết ("chứng khoán chưa niêm yết") thì Ngân hàng xác định mức trích dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm báo cáo tài chính năm của Ngân hàng, dự phòng cho từng khoản đầu tư được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \text{Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (\%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \times \left[\text{Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} - \text{Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng}\right]$$

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thực nhận. Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.7 *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán gồm chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Hội đồng Điều hành.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Tại thời điểm cuối kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Các chứng khoán (trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương) được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Điều 5, Thông tư 48 và Thông tư 24. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục *"Lãi/(Lỗ) thuần mua bán chứng khoán đầu tư"*.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được tiến hành phân loại theo Thông tư 31 và trích lập dự phòng rủi ro theo Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5.*

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất và được xem xét vào cuối kỳ tài chính. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính. Theo đó, mức trích lập được xác định theo công thức như công thức tính trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khác.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục *"Chi phí hoạt động"* trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.10 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có tối đa 11% quyền biểu quyết và chứng khoán của các đơn vị này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo quy định tại Điều 5, Thông tư 48.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm dự phòng đầu tư dài hạn được ghi nhận vào khoản mục *"Chi phí hoạt động"* trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 50 năm
Máy móc thiết bị	3 – 20 năm
Phương tiện vận tải	6 – 30 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 – 25 năm
Phần mềm máy vi tính	3 – 20 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 – 8 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4.13 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Các khoản phải thu có tính chất tín dụng được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo *Thuyết minh số 4.5* và chi phí dự phòng hạch toán vào *"Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng"*, chi phí dự phòng phát sinh của các khoản phải thu khác được hạch toán vào *"Chi phí hoạt động"* trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 48 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.15 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục *"Chi phí hoạt động"* trên báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.16 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

4.17 Tiền gửi của các TCTD khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các TCTD khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào *"Chi phí lãi và các chi phí tương tự"* theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.18 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên *"Vốn chủ sở hữu"* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi đến hạn hoặc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên *"Vốn chủ sở hữu"* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi đến hạn hoặc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng (*Thuyết minh số 43)*. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" thuộc "*Vốn chủ sở hữu*" trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.20 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.21 Vốn và các quỹ

4.21.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.21.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.21.3 Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Vốn và các quỹ (tiếp theo)

4.21.4 Các quỹ dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau khi có quyết định của Đại hội đồng Cổ đông hoặc chủ sở hữu tương ứng.

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông;
- Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông.

4.22 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ trường hợp quy định tại điểm n, khoản 1 Điều 1 Thông tư 31), chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

4.23 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản nợ phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 theo Thông tư 31 và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 02, Thông tư 03, Thông tư 04, Thông tư 14, Thông tư 06 và Thông tư 53 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực thu.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và chi phí hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi dịch vụ đã được cung cấp. Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 *Ghi nhận thu nhập và chi phí* (tiếp theo)

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Thu nhập/chi phí từ mua bán nợ

Thu nhập từ mua bán nợ được xác định bằng chênh lệch giữa giá bán của khoản nợ mua bán và giá trị ghi sổ của khoản nợ.

Giá trị ghi sổ của khoản nợ mua/bán bao gồm giá trị ghi sổ của khoản gốc, lãi và các nghĩa vụ tài chính liên quan (nếu có) của các khoản nợ được ghi nhận nội bảng hoặc đã xuất ngoại bảng tại ngày mua/bán nợ; hoặc giá trị ghi sổ tại thời điểm xử lý rủi ro; giá trị ghi sổ của khoản nợ đã xử lý rủi ro từ trước tại ngày mua/bán nợ.

Giá mua/bán nợ là khoản tiền bên mua nợ phải trả cho bên bán nợ theo hợp đồng mua/bán nợ.

4.24 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.25 Lợi ích của nhân viên

4.25.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.25.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Theo đó, thời gian làm việc tại Ngân hàng để tính hưởng trợ cấp thôi việc là tổng thời gian làm việc thực tế tại Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

4.25.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.27 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Tiền mặt bằng VND	1.090.348	949.112
Tiền mặt bằng ngoại tệ	866.712	506.344
Vàng	3.507	3.084
	1.960.567	**1.458.540**

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN")

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Tiền gửi tại NHNN		
- *Bằng VND*	*4.614.645*	*7.656.640*
- *Bằng ngoại tệ*	*710.500*	*2.163.103*
	5.325.145	**9.819.743**

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau:

- Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 1,00%;
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 8,00% và 6,00%.

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Tiền gửi tại các TCTD khác	**78.417.855**	**64.552.442**
Tiền gửi không kỳ hạn	30.710.263	29.810.928
- *Bằng VND*	*29.741.994*	*28.589.286*
- *Bằng ngoại tệ*	*968.269*	*1.221.642*
Tiền gửi có kỳ hạn	47.707.592	34.741.514
- *Bằng VND*	*46.285.394*	*34.216.394*
- *Bằng ngoại tệ*	*1.422.198*	*525.120*
Cho vay các TCTD khác	**12.430.128**	**14.721.039**
Bằng VND	9.380.304	10.764.260
Bằng ngoại tệ	3.049.824	3.956.779
	90.847.983	**79.273.481**

Chi tiết chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác như sau:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	60.137.720	49.462.553
	60.137.720	**49.462.553**

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị hợp đồng (*) triệu đồng	*Tổng giá trị ghi sổ (**)*		
		Tài sản triệu đồng	*Nợ phải trả triệu đồng*	*Giá trị thuần triệu đồng*
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026				
Công cụ tài chính phái sinh				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	30.065.202	-	(149.716)	(149.716)
Giao dịch hoán đổi	264.840.921	-	(241.698)	(241.698)
	294.906.123	**-**	**(391.414)**	**(391.414)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Công cụ tài chính phái sinh				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	70.403.946	-	(192.817)	(192.817)
Giao dịch hoán đổi	256.378.351	-	(240.697)	(240.697)
	326.782.297	**-**	**(433.514)**	**(433.514)**

(*) Tổng giá trị hợp đồng được quy đổi theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng.

(**) Tổng giá trị ghi sổ là giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính.

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	207.697.999	201.105.847
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	234.525	272.333
Các khoản trả thay khách hàng	10.385	25.834
	207.942.909	**201.404.014**

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	200.370.149	194.211.591
Nợ cần chú ý	2.306.807	2.019.220
Nợ dưới tiêu chuẩn	645.601	739.481
Nợ nghi ngờ	1.243.174	1.426.379
Nợ có khả năng mất vốn	3.377.178	3.007.343
	207.942.909	**201.404.014**

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Nợ ngắn hạn	74.645.564	73.152.794
Nợ trung hạn	55.456.945	58.023.555
Nợ dài hạn	77.840.400	70.227.665
	207.942.909	**201.404.014**

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.3 *Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp*

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Doanh nghiệp nhà nước	1.902.572	0,91	1.124.773	0,56
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	290.768	0,14	305.865	0,15
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	148.807	0,07	144.282	0,07
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	50.494.053	24,28	50.363.498	25,01
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	1.160.686	0,56	1.125.404	0,56
Công ty cổ phần khác	91.481.020	44,00	88.390.139	43,89
Doanh nghiệp tư nhân	74	0,00	74	0,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.328.597	0,64	1.235.345	0,61
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	13.771	0,01	13.361	0,01
Cá nhân	61.120.421	29,39	58.699.120	29,14
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	2.140	0,00	2.153	0,00
	207.942.909	**100,00**	**201.404.014**	**100,00**

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.4 *Phân tích dư nợ cho vay theo một số ngành kinh tế của khách hàng*

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	494.776	0,24	479.063	0,24
Khai khoáng	929.685	0,45	160.874	0,08
Chế biến thủy hải sản	1.511.514	0,73	1.655.320	0,82
Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm, đồ uống, thức ăn chăn nuôi	2.619.003	1,26	2.035.080	1,01
Dệt may, sản xuất da dày, sản xuất trang phục	1.043.065	0,50	928.898	0,46
Khai thác và sơ chế gỗ, chế biến gỗ, sản xuất sản phẩm từ gỗ và lâm sản khác	1.650.979	0,79	1.841.096	0,91
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy và in ấn	449.255	0,22	388.785	0,19
Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu, cao su, nhựa, phân bón, hóa chất	2.475.316	1,19	3.117.951	1,55
Sản xuất vật liệu xây dựng (trừ thép, Inox, sơn, matit và các chất tương tự)	2.605.273	1,25	2.837.918	1,41
Sản xuất thép thành phẩm	2.009.447	0,97	2.172.386	1,08
Sản xuất Inox và luyện kim khác	132.286	0,06	89.925	0,04
Cơ khí, lắp ráp, chế tạo máy móc, ô tô, xe máy	4.877.710	2,35	4.672.517	2,32
Sản xuất điện tử, thiết bị điện, máy vi tính quang học, thiết bị viễn thông	2.631.090	1,27	2.997.376	1,49
Đóng tàu, thuyền	12.751	0,01	10.149	0,01
Sản xuất thiết bị văn phòng, đồ gia dụng, thiết bị y tế, giáo dục, thể dục thể thao	290.745	0,14	234.342	0,12
Sản xuất và phân phối điện, năng lượng, cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	5.341.845	2,57	5.236.113	2,60
Xây dựng	21.353.027	10,27	19.800.759	9,83
Thương mại hàng công nghiệp nhẹ và hàng tiêu dùng	23.067.965	11,09	23.076.154	11,47
Kinh doanh phân bón, hóa chất, các sản phẩm hóa chất khác, thuốc, hóa dược, dược liệu, thiết bị y tế	2.261.618	1,09	1.886.242	0,94
Thương mại xăng, dầu, gas, khí đốt	1.590.053	0,76	1.418.293	0,70
Kinh doanh sắt thép, xi măng, vật liệu xây dựng tổng hợp khác	9.212.640	4,43	9.646.788	4,79
Thương mại hàng công nghiệp nặng khác	5.001.778	2,41	4.659.173	2,31
Kinh doanh vận tải bộ và đường sông	6.014.810	2,89	6.015.874	2,99
Kinh doanh vận tải biển	1.689.835	0,81	1.626.106	0,81
Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, ăn uống, vui chơi giải trí	294.105	0,14	344.296	0,17
Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng	30.072.499	14,46	28.252.415	14,03
Kinh doanh dịch vụ bưu chính viễn thông	347.741	0,17	364.996	0,18
Dịch vụ công nghệ, khoa học công nghệ, dịch vụ hành chính, hỗ trợ, giáo dục y tế, thông tin và truyền thông khác	9.635.565	4,63	9.562.717	4,75
Kinh doanh kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ	725.888	0,35	593.791	0,29
Hoạt động tài chính và chứng khoán	5.456.067	2,62	5.220.081	2,59
Ngành khác	1.024.157	0,49	1.379.416	0,68
Cá nhân	61.120.421	29,39	58.699.120	29,14
	207.942.909	**100,00**	**201.404.014**	**100,00**

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Dự phòng chung	1.534.243	1.487.975
Dự phòng cụ thể	1.128.041	1.109.367
	2.662.284	**2.597.342**

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong Quý 1 năm 2026 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	*Dự phòng cụ thể triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	**1.487.975**	**1.109.367**	**2.597.342**
Trích lập trong kỳ	46.268	299.251	345.519
Xử lý rủi ro trong kỳ	-	(280.577)	(280.577)
Dự phòng giảm khác	-	(9)	(9)
Dự phòng tăng khác	-	9	9
Số dư cuối kỳ	**1.534.243**	**1.128.041**	**2.662.284**

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong Quý 1 năm 2025 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	*Dự phòng cụ thể triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	**1.288.492**	**1.635.529**	**2.924.021**
Trích lập trong kỳ	118.372	223.431	341.803
Xử lý rủi ro trong kỳ	-	(447.500)	(447.500)
Số dư cuối kỳ	**1.406.864**	**1.411.460**	**2.818.324**

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Mua nợ bằng VND	-	2
Dự phòng rủi ro	-	(2)
	-	-

Phân tích chất lượng hoạt động mua nợ

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Nợ có khả năng mất vốn	-	2
	-	**2**

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Chứng khoán nợ	**84.301.939**	**97.307.982**
Chứng khoán Chính phủ	51.286.377	47.424.478
Chứng khoán nợ của các TCTD khác trong nước	32.639.562	47.922.227
Chứng khoán nợ của các TCKT trong nước	376.000	1.961.277
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**(2.820)**	**(14.710)**
Dự phòng chung	(2.820)	(14.710)
	84.299.119	**97.293.272**

12.2 *Phân tích chất lượng chứng khoán nợ được phân loại là tài sản chịu rủi ro tín dụng theo Thông tư 31*

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	32.241.397	49.507.504
Nợ cần chú ý	376.000	376.000
	32.617.397	**49.883.504**

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Đầu tư vào công ty con	1.697.076	1.697.076
Đầu tư dài hạn khác	1.236	1.236
	1.698.312	**1.698.312**

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	*Máy móc, thiết bị triệu đồng*	*Phương tiện vận tải triệu đồng*	*Thiết bị dụng cụ quản lý triệu đồng*	*TSCĐ hữu hình khác triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	24.146	580.750	119.425	92.105	6.824	823.250
Mua trong kỳ	-	14.784	-	13.801	-	28.585
Thanh lý trong kỳ	-	(2.093)	(8.201)	(3.542)	-	(13.836)
Số dư cuối kỳ	24.146	593.441	111.224	102.364	6.824	837.999
Giá trị khấu hao luỹ kế						
Số dư đầu kỳ	12.065	372.863	74.012	72.753	3.581	535.274
Khấu hao trong kỳ	92	17.043	1.634	8.661	371	27.801
Thanh lý trong kỳ	-	(2.093)	(8.201)	(3.542)	-	(13.836)
Số dư cuối kỳ	12.157	387.813	67.445	77.872	3.952	549.239
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	12.081	207.887	45.413	19.352	3.243	287.976
Số dư cuối kỳ	11.989	205.628	43.779	24.492	2.872	288.760

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 309.964 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2025: 320.173 triệu đồng).

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất triệu đồng	*Phần mềm máy vi tính triệu đồng*	*TSCĐ vô hình khác triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	69.315	614.861	20.215	704.391
Tăng trong kỳ	-	19.006	-	19.006
Số dư cuối kỳ	69.315	633.867	20.215	723.397
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu kỳ	1.882	477.598	16.187	495.667
Hao mòn trong kỳ	240	9.022	471	9.733
Số dư cuối kỳ	2.122	486.620	16.658	505.400
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	67.433	137.263	4.028	208.724
Số dư cuối kỳ	67.193	147.247	3.557	217.997

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 280.976 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2025: 278.834 triệu đồng).

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, mua sắm TSCĐ	**1.079.927**	**743.134**
Mua sắm TSCĐ	354.848	257.001
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	387.970	314.126
Sửa chữa TSCĐ	337.109	172.007
Các khoản phải thu	**13.762.664**	**10.668.366**
Các khoản phải thu nội bộ	99.421	91.825
Các khoản phải thu bên ngoài	13.663.243	10.576.541
- *Các khoản phải thu có rủi ro tín dụng*	*4.001.159*	*4.001.159*
- *Các khoản phải thu khác*	*9.662.084*	*6.575.382*
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác	**(37.086)**	**(36.981)**
Dự phòng rủi ro khác	(37.086)	(36.981)
Các khoản lãi, phí phải thu	**10.408.826**	**10.122.744**
Tài sản Có khác	**1.049.053**	**610.876**
Tài sản Có khác	1.049.053	610.876
	26.263.384	**22.108.139**

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Vay NHNN	**18.428.279**	**23.063.552**
Vay theo hồ sơ tín dụng	999.972	999.972
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	17.428.307	22.063.580
Tiền gửi của KBNN	**75.502**	**3.044**
Tiền gửi bằng VND	75.502	3.044
	18.503.781	**23.066.596**

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD")

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Tiền gửi các TCTD khác	**84.216.375**	**79.395.147**
Tiền gửi không kỳ hạn	29.527.661	29.489.629
- *Bằng VND*	*29.193.209*	*29.193.678*
- *Bằng ngoại tệ*	*334.452*	*295.951*
Tiền gửi có kỳ hạn	54.688.714	49.905.518
- *Bằng VND*	*48.710.215*	*45.679.896*
- *Bằng ngoại tệ*	*5.978.499*	*4.225.622*
Vay các TCTD khác	**31.670.935**	**29.455.943**
Bằng VND	16.384.793	12.439.347
Bằng ngoại tệ	15.286.142	17.016.596
	115.887.310	**108.851.090**

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

19.1 *Thuyết minh theo loại hình tiền gửi*

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**49.456.608**	**55.328.682**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	43.199.561	49.042.543
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.257.047	6.286.139
Tiền gửi có kỳ hạn	**142.519.197**	**139.755.119**
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	139.057.837	136.199.019
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.461.360	3.556.100
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**313.575**	**166.516**
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	246.292	87.413
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	67.283	79.103
Tiền gửi ký quỹ	**1.602.445**	**1.417.301**
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	1.469.964	1.308.128
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	132.481	109.173
	193.891.825	**196.667.618**

19.2 *Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp*

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	104.195.255	53,74	110.255.430	56,06
Tiền gửi của cá nhân	89.696.570	46,26	86.412.188	43,94
	193.891.825	**100,00**	**196.667.618**	**100,00**

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Chứng chỉ tiền gửi	22.592.276	18.454.109
Trái phiếu thường	14.180.000	14.180.000
	36.772.276	**32.634.109**

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ (tiếp theo)

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành theo mệnh giá tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Trái phiếu thường triệu đồng	*Chứng chỉ tiền gửi triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Dưới 12 tháng			
- *Bằng VND*	-	*12.400.000*	*12.400.000*
Từ 12 tháng đến 5 năm			
- *Bằng VND*	*10.000.000*	*10.192.276*	*20.192.276*
Từ 5 năm trở lên			
- *Bằng VND*	*4.180.000*	-	*4.180.000*
	14.180.000	**22.592.276**	**36.772.276**

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Các khoản phải trả nội bộ	**412.978**	**438.485**
Các khoản phải trả cán bộ nhân viên	171.148	176.049
Các khoản phải trả khác	241.830	262.436
Các khoản phải trả bên ngoài	**930.975**	**1.949.441**
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	22.247	23.898
Các khoản phải trả, phải nộp ngân sách	357.394	1.108.088
Chuyển tiền phải trả	29.054	69.566
Các khoản phải trả khác	522.280	747.889
Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành	**25.626**	**25.807**
	1.369.579	**2.413.733**

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ("NSNN")

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư đầu kỳ	*Phát sinh trong kỳ*		*Số dư cuối kỳ*
		Số phải nộp	*Số đã nộp*	
Phải thu NSNN	-	-	**(5.998)**	**(5.998)**
Các loại thuế khác	-	-	(5.998)	(5.998)
Phải trả NSNN	**1.108.088**	**517.405**	**(1,268,099)**	**357,394**
Thuế GTGT	7.796	21.489	(21.105)	8.180
Thuế TNDN	1.079.916	348.531	(1.080.402)	348.045
Các loại thuế khác	20.376	147.383	(166.590)	1.169
Các khoản phải nộp khác	-	2	(2)	-
	1.108.088	**517.405**	**(1.274.097)**	**351.396**

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị: triệu đồng

	Vốn điều lệ	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*	*Vốn đầu tư xây dựng cơ bản*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	**26.000.000**	**33.460**	**-**	**3.397**	**2.270.846**	**1.010.926**	**608**	**7.572.104**	**36.891.341**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	5.619.168	5.619.168
Trích lập quỹ	-	-	-	-	552.575	552.576	-	(1.105.151)	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(19)	-	-	-	(19)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	5.200.000	-	-	-	-	-	-	(5.200.000)	-
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	**31.200.000**	**33.460**	**-**	**3.397**	**2.823.402**	**1.563.502**	**608**	**6.886.121**	**42.510.490**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	1.403.748	1.403.748
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	17.630	-	-	-	-	-	17.630
Ngày 31 tháng 03 năm 2026	**31.200.000**	**33.460**	**17.630**	**3.397**	**2.823.402**	**1.563.502**	**608**	**8.289.869**	**43.931.868**

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

23.2 *Vốn cổ phần*

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 cổ phiếu	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**3.120.000.000**	**3.120.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**3.120.000.000**	**3.120.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	3.120.000.000	3.120.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**3.120.000.000**	**3.120.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	3.120.000.000	3.120.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	**10.000**	**10.000**

Danh sách cổ đông lớn sở hữu cổ phần từ 5% trở lên vốn điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	Số cổ phiếu phổ thông	*%*	*Số cổ phiếu phổ thông*	*%*
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	188.705.972	6,05	188.705.972	6,05

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam hoạt động theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 955/QĐ-TTg ngày 24 tháng 06 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Trách nhiệm Hữu hạn một thành viên số 0100684378 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 08 năm 2010.

Tỷ lệ an toàn vốn Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là: 12,08%.

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2026 triệu đồng	*Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2025 triệu đồng*
Thu nhập lãi tiền gửi	330.426	200.883
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	4.579.037	3.878.460
Thu nhập lãi chứng khoán đầu tư	951.613	563.474
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	104.406	70.505
Thu khác từ hoạt động tín dụng	559.978	89.711
	6.525.460	**4.803.033**

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2026 triệu đồng	*Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2025 triệu đồng*
Trả lãi tiền gửi	2.566.974	1.757.416
Trả lãi tiền vay	571.557	370.275
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	444.868	257.467
Chi phí hoạt động tín dụng khác	12.609	23.140
	3.596.008	**2.408.298**

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2026 triệu đồng	*Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2025 triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**374.081**	**526.598**
Thu từ dịch vụ thanh toán	216.748	191.899
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	2.398	683
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	18.026	3.475
Thu từ dịch vụ khác	136.909	330.541
Chi phí hoạt động dịch vụ	**(146.913)**	**(111.435)**
Chi về dịch vụ thanh toán	(87.500)	(54.568)
Chi về hoạt động ngân quỹ	(2.160)	(1.628)
Chi từ dịch vụ khác	(57.253)	(55.239)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**227.168**	**415.163**

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2026 triệu đồng	*Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2025 triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**1.801.722**	**1.302.102**
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	240.675	335.749
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.561.047	966.353
Chi phí về hoạt động kinh doanh ngoại hối	**(1.683.009)**	**(1.046.958)**
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	(57)	(174)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.682.952)	(1.046.784)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**118.713**	**255.144**

28. LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2026 triệu đồng	*Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2025 triệu đồng*
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(59)
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	**-**	**(59)**

29. LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2026 triệu đồng	*Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2025 triệu đồng*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	203.203	90.400
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(298.852)	(102.637)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	11.890	945
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**(83.759)**	**(11.292)**

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2026 triệu đồng	*Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2025 triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động khác	123.391	85.400
Chi phí cho hoạt động khác	(15.051)	(5.367)
Lãi thuần từ hoạt động khác	**108.340**	**80.033**

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2026 triệu đồng	*Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2025 triệu đồng*
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	**18.627**	**21.027**
Chi phí cho nhân viên	**599.867**	**622.214**
Chi lương và phụ cấp	511.091	537.434
Các khoản chi đóng góp theo lương	58.318	61.330
Chi trợ cấp	15.550	11.518
Các khoản chi khác	14.908	11.932
Chi về tài sản	**257.755**	**241.022**
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	*37.534*	*31.016*
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	**293.433**	**267.450**
Trong đó:		
- Công tác phí	*20.688*	*17.325*
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	*115*	*691*
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	**32.338**	**29.079**
Trích lập chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	**96**	**12**
	1.202.116	**1.180.804**

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN") HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2026 triệu đồng	*Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2025 triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**1.752.279**	**1.611.299**
Các khoản điều chỉnh:		
- *Chi phí không được khấu trừ thuế*	*336*	*3.952*
- *Biến động các chênh lệch tạm thời*	*(12.094)*	*(335)*
Thu nhập tính thuế	**1.740.521**	**1.614.916**
Trong đó:		
- *Thu nhập từ hoạt động kinh doanh*	*1.740.521*	*1.614.916*
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**348.104**	**322.983**
Trong đó:		
- *Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh*	*348.104*	*322.983*
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước	427	33.068
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	**348.531**	**356.051**
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	1.079.916	765.211
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(1.080.402)	(798.337)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	**348.045**	**322.925**

33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính riêng sau đây:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.960.567	1.458.540
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5.325.145	9.819.743
Tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn	30.710.263	29.810.928
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	47.707.592	34.741.514
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	4.253.875	1.944.641
	89.957.442	**77.775.366**

34. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ NHẬN THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Bất động sản	242.170.622	234.372.262
Động sản	20.102.725	18.963.320
Giấy tờ có giá	61.844.336	53.098.275
Tài sản khác	275.875.728	252.187.610
	599.993.411	**558.621.467**

35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Lũy kế cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 triệu đồng	*Lũy kế cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 triệu đồng*
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	**6.795**	**6.484**
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	2.851.391	2.505.538
2. Tổng thu nhập	2.852.302	2.506.575
3. Tiền lương bình quân/tháng	34,97	32,20
4. Thu nhập bình quân/tháng	34,98	32,21

36. CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Bảo lãnh vay vốn	**171.477**	**179.186**
Cam kết giao dịch hối đoái	**632.587.552**	**563.818.271**
Cam kết mua ngoại tệ	21.867.261	9.059.474
Cam kết bán ngoại tệ	21.872.680	9.058.693
Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	588.847.611	545.700.104
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	**12.088.852**	**7.543.173**
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	12.488.892	7.781.999
- *Trừ: Tiền ký quỹ*	*(400.040)*	*(238.826)*
Bảo lãnh khác	**39.049.862**	**41.177.703**
Cam kết bảo lãnh thanh toán	12.106.303	13.014.554
Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	6.637.074	6.771.570
Cam kết bảo lãnh dự thầu	1.023.159	1.501.442
Cam kết bảo lãnh khác	20.310.190	20.918.711
- *Trừ: Tiền ký quỹ*	*(1.026.864)*	*(1.028.574)*
Các cam kết khác	**28.414.256**	**23.252.578**

37. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Lãi cho vay chưa thu được	1.488.584	1.430.434
Lãi chứng khoán chưa thu được	5.807	5.827
Phí phải thu chưa thu được	59	59
	1.494.450	**1.436.320**

38. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	6.364.283	6.163.211
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	12.558.540	12.190.812
Các khoản nợ khác đã xử lý	31.979	31.979
	18.954.802	**18.386.002**

39. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Tài sản khác giữ hộ	14.875.696	16.147.751
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	78.169.275	95.515.741
	93.044.971	**111.663.492**

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); và

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết số dư trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 Phải thu/(Phải trả) triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Phải thu/(Phải trả) triệu đồng*
Công ty Tài chính TNHH MTV TNEX ("TNEX FINANCE") – Công ty con		
Góp vốn	1.697.076	1.697.076
Tiền gửi không kỳ hạn của TNEX FINANCE tại MSB	(158.529)	(240.881)
Tiền gửi có kỳ hạn của MSB tại TNEX FINANCE	8.215.394	5.306.394
Phải thu lãi tiền gửi	34.349	16.412
Hoạt động mua nợ	-	2
Các khoản phải thu khác	61	61
Giấy tờ có giá	(3.000.000)	(3.000.000)
Phải trả lãi giấy tờ có giá	(84.767)	(36.685)
Phải trả khác	(155.569)	-
Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam ("VNPT") – Cổ đông lớn		
Tiền gửi không kỳ hạn	(807)	(59)
Tiền gửi có kỳ hạn	(4.230.000)	(4.230.000)
Phải trả lãi tiền gửi	(136.101)	(75.561)
CTCP Tập đoàn ROX và các công ty con – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi không kỳ hạn	(7.655)	(15.710)
Tiền gửi có kỳ hạn	(760)	(760)
Phải trả lãi tiền gửi	(12)	(3)
Tiền vay	15	106
Phí phải thu	-	1
CTCP FamilyMart Việt Nam – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi không kỳ hạn	(1.970)	(578)
Tiền vay	28	21
CTCP ROX Asset– Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi không kỳ hạn	(421)	(3)
CTCP ROX Living – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi không kỳ hạn	(928)	(1.256)
Tiền vay	77	67
Các khoản phải thu khác	770	230
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này		
Tiền gửi không kỳ hạn	(10.006)	(13.191)
Tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi	(99.003)	(62.546)
Tiền vay	71.681	73.588
Các khoản lãi, phí phải thu và các khoản phải thu khác	319	376
Các khoản lãi phải trả và các khoản chờ thanh toán khác	(2.512)	(1.357)

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2026 triệu đồng	*Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2025 triệu đồng*
Công ty TNEX FINANCE – Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi và giấy tờ có giá	(48.556)	(2.022)
Thu nhập từ lãi tiền gửi	91.903	20.492
Thu nhập từ phí dịch vụ	22	26
Thỏa thuận triển khai phát hành thẻ cho khách hàng cá nhân của TNEX Finance	2.290.332	-
Nhận tiền gửi có kỳ hạn của MSB	16.018.394	4.436.300
MSB rút tiền gửi có kỳ hạn	13.109.394	5.185.600
Gửi tiền có kỳ hạn tại MSB	1.200.000	3.000.000
Rút tiền gửi có kỳ hạn tại MSB	1.200.000	2.000.000
Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam ("VNPT") – Cổ đông lớn		
Chi phí lãi tiền gửi	(60.543)	(5)
CTCP Tập đoàn ROX và các công ty con – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Chi phí lãi tiền gửi	(15)	(13)
Thu nhập từ phí dịch vụ	24	5
CTCP FamilyMart Việt Nam – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Chi phí lãi tiền gửi	(1)	-
CTCP ROX Living – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Chi phí lãi tiền gửi	(1)	(1)
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	(70)	-
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này		
Thù lao của Hội đồng quản trị	(2.749)	(2.770)
- *Chủ tịch HĐQT*	-	-
- *Phó Chủ tịch HĐQT 1*	*(734)*	*(744)*
- *Phó Chủ tịch HĐQT 2*	*(711)*	*(711)*
- *Thành viên HĐQT 2*	*(470)*	*(474)*
- *Thành viên HĐQT 3*	*(436)*	*(444)*
- *Thành viên HĐQT 4*	*(398)*	*(398)*
Thù lao của Ban kiểm soát	*(1.481)*	(1.374)
Lương của Tổng Giám đốc	(2.772)	(2.839)
Thu nhập lãi tiền vay	619	1.362
Chi phí lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	(1.307)	(851)
Thu nhập từ phí dịch vụ và thu nhập khác	67	54

41. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Tổng dư nợ cho vay (cho vay khách hàng và các TCTD khác) triệu đồng	*Tổng tiền gửi huy động (tiền gửi của khách hàng và tiền gửi của các TCTD khác) triệu đồng*	*Các cam kết tín dụng triệu đồng*	*Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng) triệu đồng*	*Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng*
Trong nước	220.373.037	277.821.572	51.310.191	294.906.123	84.301.939
Nước ngoài	-	286.628	-	-	-
Tổng	**220.373.037**	**278.108.200**	**51.310.191**	**294.906.123**	**84.301.939**

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR")

Ngân hàng định hướng trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, Ngân hàng cung cấp đa dạng các loại hình sản phẩm, dịch vụ cho khách hàng nhằm hướng tới mục tiêu trên, đồng thời đảm bảo lợi nhuận kỳ vọng. Việc tham gia các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt mục tiêu lợi nhuận nhưng cũng phát sinh rủi ro cần phải được quản lý chặt chẽ. Rủi ro được quản lý thông qua áp dụng hạn mức nhằm kiểm soát chủ động rủi ro, đồng thời thực hiện các biện pháp/ công cụ phòng ngừa để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình QLRR tín dụng, Ngân hàng đã ban hành đầy đủ và sử dụng có hiệu quả các văn bản về QLRR tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại NHNN và các tổ chức tín dụng khác và đặc biệt các giấy tờ có giá thanh khoản cao. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc QLRR cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung. Theo đó, toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện, cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

42.1 Rủi ro thị trường

42.1.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất đối với vốn kinh tế, thu nhập, giá trị tài sản, nợ phải trả và cam kết ngoại bảng của Ngân hàng phát sinh do :

- Chênh lệch thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ định lại lãi suất;
- Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất của các công cụ tài chính khác nhau nhưng có cùng thời điểm đáo hạn;
- Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất ở các kỳ hạn khác nhau;
- Tác động từ các sản phẩm quyền chọn lãi suất, các sản phẩm có yếu tố quyền chọn lãi suất.

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

42.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

42.1.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Ngân hàng duy trì chính sách quản lý rủi ro lãi suất đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Tuân thủ các quy định của NHNN và Ngân hàng về hệ thống kiểm soát nội bộ đối với công tác quản lý rủi ro lãi suất.
- Định kỳ đo lường; Giám sát và kiểm soát chặt chẽ đối với rủi ro lãi suất tiềm tàng trong các nghiệp vụ kinh doanh trọng yếu của Ngân hàng (bao gồm tài sản; nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng); Từ đó triển khai đầy đủ các biện pháp cân đối cơ cấu tài sản; nợ phải trả và/hoặc các biện pháp phòng ngừa nhằm giảm thiểu rủi ro cho Ngân hàng trước các biến động bất lợi của lãi suất thị trường;
- Thiết lập tối thiểu các hạn mức quản lý rủi ro lãi suất về trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất; thay đổi thu nhập lãi thuần và thay đổi giá trị kinh tế vốn chủ sở hữu dựa trên kết quả kiểm tra sức chịu đựng trong kịch bản hoạt động bình thường và kịch bản có diễn biến bất lợi.

Nguyên tắc phân loại và đo lường trạng thái rủi ro lãi suất thông qua Bảng trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất của các khoản mục Tài sản; Nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng nằm trong và ngoài báo cáo tình hình tài chính (là bảng được trình bày tại *Thuyết minh số 42.1.1* của báo cáo này) đáp ứng các nội dung sau:

- Các khoản mục nhạy cảm với lãi suất là các khoản mục có thu nhập/chi phí/giá thay đổi khi lãi suất thay đổi;
- Các khoản mục không nhạy cảm lãi suất là các khoản mục không chịu lãi suất (bao gồm nhưng không giới hạn: tiền mặt, vàng bạc đá quý, tiền gửi NHNN, chứng khoán kinh doanh, phụ trội, chiết khấu, các khoản lãi, phí phải thu, đầu tư dài hạn, tài sản cố định, chứng khoán đầu tư (chứng khoán vốn), tài sản khác, nợ khác không chịu lãi suất) và phần quá hạn của các khoản mục tài sản;
- Chỉ tiêu Quá hạn của các khoản mục tài sản là các dòng tiền đã quá hạn và/hoặc được phân loại nợ vào Nhóm 2 theo CIC trở lên;
- Các khoản mục nhạy cảm lãi suất được phân bổ vào các khoảng thời gian trên báo cáo dựa vào kỳ định lại lãi suất thực tế của từng giao dịch phát sinh trong khoản mục;
- Kỳ định lại giá lãi suất thực tế là khoảng thời gian (số ngày) tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới ngày định lại lãi suất (là ngày Ngân hàng và/hoặc khách hàng/đối tác có quyền xác định/thỏa thuận lại mức lãi suất trong hợp đồng) hoặc ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đến hạn từng phần của các hợp đồng tài sản và nợ phải trả, tùy ngày nào đến trước. Cụ thể như sau:
  - Các khoản mục nhạy cảm lãi suất nhưng không xác định được kỳ hạn cụ thể và/hoặc có ngày điều chỉnh lại lãi suất là bất cứ thời điểm nào kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, bao gồm nhưng không giới hạn bởi các nghiệp vụ tiền gửi/nhận gửi không kỳ hạn của TCTD, tổ chức kinh tế và cá nhân; Thấu chi; Thẻ tín dụng, sẽ được ghi nhận vào kỳ định lại lãi suất gần nhất trên báo cáo (đến 1 tháng);
  - Các khoản mục nhạy cảm lãi suất còn lại có lãi suất thả nổi định kỳ: kỳ định lại lãi suất thực tế được tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới ngày định lại lãi suất hoặc ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đến hạn từng phần theo hợp đồng tùy thời điểm nào đến trước;
  - Các khoản mục nhạy cảm lãi suất còn lại có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất thực tế được tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đến hạn từng phần theo hợp đồng.

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

42.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

42.1.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

			Thời hạn định lại lãi suất						
	Quá hạn	*Không chịu lãi*	*Đến 1 tháng*	*Từ 1 – 3 tháng*	*Từ 3 – 6 tháng*	*Từ 6 – 12 tháng*	*Từ 1 – 5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.960.567	-	-	-	-	-	-	1.960.567
Tiền gửi tại NHNN	-	5.325.145	-	-	-	-	-	-	5.325.145
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	70.406.312	14.998.492	3.892.488	1.454.668	96.023	-	90.847.983
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	7.572.760	-	45.323.700	55.798.857	39.889.388	23.891.235	31.615.064	3.851.905	207.942.909
Chứng khoán đầu tư (*)	376.000	2.438.588	1.270.000	7.882.129	7.250.000	9.599.611	12.934.490	42.551.121	84.301.939
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.698.312	-	-	-	-	-	-	1.698.312
Tài sản cố định	-	506.757	-	-	-	-	-	-	506.757
Tài sản Có khác (*)	192.192	25.515.204	1.200	2.400	8.229	21.087	127.034	433.124	26.300.470
Tổng tài sản	**8.140.952**	**37.444.573**	**117.001.212**	**78.681.878**	**51.040.105**	**34.966.601**	**44.772.611**	**46.836.150**	**418.884.082**
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	13.522.749	3.981.059	991.241	8.732	-	-	18.503.781
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	99.967.052	13.237.674	2.384.901	297.683	-	-	115.887.310
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	273.623	8.775.191	634.050	(2.419.586)	(6.871.864)	-	391.414
Tiền gửi của khách hàng	-	-	71.491.231	39.111.722	46.559.285	30.631.703	6.079.884	18.000	193.891.825
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.510.594	4.900.000	954.692	9.400.000	19.006.990	-	36.772.276
Các khoản nợ khác (*)	-	6.803.418	-	-	-	-	-	-	6.803.418
Tổng nợ phải trả	**-**	**6.803.418**	**187.765.249**	**70.005.646**	**51.524.169**	**37.918.532**	**18.215.010**	**18.000**	**372.250.024**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**8.140.952**	**30.641.155**	**(70.764.037)**	**8.676.232**	**(484.064)**	**(2.951.931)**	**26.557.601**	**46.818.150**	**46.634.058**
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	**-**	**-**	**551.784**	**9.273.587**	**2.482.085**	**5.815.291**	**(5.585.809)**	**(11.703.400)**	**833.538**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**8.140.952**	**30.641.155**	**(70.212.253)**	**17.949.819**	**1.998.021**	**2.863.360**	**20.971.792**	**35.114.750**	**47.467.596**

(*) các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

42.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

42.1.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ những biến động về tỷ giá (rủi ro ngoại hối).

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam ("VND"). Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Cấu trúc tài sản – nợ phải trả của Ngân hàng bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau như USD, EUR, JPY,... là nguyên nhân dẫn đến Rủi ro ngoại hối.

Ngân hàng duy trì chính sách quản lý rủi ro ngoại hối đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Tuân thủ các quy định của NHNN và Ngân hàng về hệ thống kiểm soát nội bộ đối đối với quản lý rủi ro ngoại hối;
- Định kỳ hàng ngày thực hiện đo lường; giám sát và kiểm soát chặt chẽ đối với rủi ro ngoại hối trên cơ sở đảm bảo tuân thủ các hạn mức đã được thiết lập (phù hợp quy định của NHNN) về trạng thái ngoại tệ; lãi/lỗ tiềm ẩn; mức độ tập trung theo loại tiền tệ dựa trên kết quả kiểm tra sức chịu đựng trong kịch bản hoạt động bình thường và kịch bản có diễn biến bất lợi.

	EUR quy đổi triệu đồng	*USD quy đổi triệu đồng*	*Ngoại tệ khác quy đổi triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	13.488	810.223	46.508	870.219
Tiền gửi tại NHNN	53	710.447	-	710.500
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	44.584	5.124.136	271.571	5.440.291
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	444.513	4.919.154	-	5.363.667
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	2.570	7.113.544	2.384	7.118.498
Tài sản Có khác (*)	4	155.197	9.948	165.149
Tổng tài sản	**505.212**	**18.832.701**	**330.411**	**19.668.324**
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	17.604	21.574.908	6.581	21.599.093
Tiền gửi của khách hàng	154.010	9.503.646	260.515	9.918.171
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	7.749	7.749
Các khoản nợ khác (*)	18.436	441.712	36.357	496.505
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**190.050**	**31.520.266**	**311.202**	**32.021.518**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**315.162**	**(12.687.565)**	**19.209**	**(12.353.194)**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**88.298**	**10.725.322**	**37.002**	**10.850.622**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**403.460**	**(1.962.243)**	**56.211**	**(1.502.572)**

(*) các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do Ngân hàng không có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách QLRR thanh khoản đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Tuân thủ các quy định của NHNN và Ngân hàng về hệ thống kiểm soát nội bộ trong công tác quản lý rủi ro thanh khoản. Nổi bật với cơ cấu tổ chức 3 tuyến phòng thủ; trong đó tuyến 1 được song hành quản lý bởi 02 chức năng: Quản lý bảng cân đối (BSM) và Quản lý thanh khoản hàng ngày (ALM);
- Luôn duy trì danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, quản lý theo giá trị thị trường và khả năng chuyển đổi thành tiền để đảm bảo nhu cầu thanh khoản trong điều kiện hoạt động bình thường và thị trường có khó khăn về thanh khoản;
- Quản lý, theo dõi thanh khoản trong ngày; xác định các nguồn vốn và khả năng huy động nguồn vốn này nhằm đáp ứng nhu cầu chi trả trong ngày; dự báo các tình huống làm thay đổi bất thường thanh khoản trong ngày và triển khai các biện pháp xử lý kịp thời, hiệu quả;
- Luôn chú trọng việc đa dạng hóa nguồn thanh khoản, đảm bảo khả năng tiếp cận thị trường hiệu quả và hiểu rõ mối tương quan của rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động, rủi ro danh tiếng, rủi ro pháp lý và các rủi ro trọng yếu khác tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng;
- Thiết lập các hạn mức quản lý rủi ro thanh khoản phù hợp với quy định của NHNN và ban hành kế hoạch dự phòng thanh khoản (CFP) dựa trên kết quả kiểm tra sức chịu đựng về thanh khoản trong kịch bản hoạt động bình thường và kịch bản có diễn biến bất lợi;
- Sử dụng giá vốn nội bộ và cấu phần định giá thanh khoản (Liquidity Premium) trong cơ chế định giá vốn nội bộ (FTP) một cách linh hoạt để điều tiết thanh khoản và cơ cấu kỳ hạn từng thời kỳ.

Nguyên tắc thực hiện phân loại và đo lường trạng thái rủi ro thanh khoản thông qua Bảng thời gian đáo hạn của các khoản mục Tài sản, Nợ phải trả được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính như sau:

- Thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến các ngày thanh toán/ngày đáo hạn từng phần theo quy định trong hợp đồng;
- Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích khoảng thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả:
  - Tiền mặt, tiền gửi tại NHNN và tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác, bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc được coi là loại tài sản có khả năng thanh toán ngay và được phân bổ vào thang kỳ hạn trong vòng 1 tháng;
  - Thời gian đến hạn của chứng khoán được tính dựa trên mục đích đầu tư:

- Đối với chứng khoán kinh doanh; chứng khoán sẵn sàng để bán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán trong nước: được coi là loại chứng khoán có tính thanh khoản cao và có thể thanh toán ngay trong vòng 1 tháng theo giá trị ghi sổ;
- Đối với các loại chứng khoán còn lại được phân bổ dựa vào ngày đáo hạn theo hợp đồng của từng loại chứng khoán theo giá trị ghi sổ. Trên thực tế, danh mục này bao gồm cả các loại trái phiếu do Chính phủ phát hành hoặc bảo lãnh và được coi là tài sản thanh khoản cao có thể được vốn hóa để hỗ trợ dòng tiền thanh toán ngay trong vòng 1 tháng;

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư tài sản cố định, góp vốn mua cổ phần được phân bổ vào kỳ hạn do tính chất sử dụng và/hoặc ổn định lâu dài của các tài sản này;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay/đi vay các TCTD và các khoản tiền gửi/cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đáo hạn từng phần của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Trong thực tế, qua đánh giá theo mô hình thống kê hành vi của khách hàng, ngân hàng ghi nhận các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn của khách hàng có thể được duy trì ổn định (đối với tiền gửi không kỳ hạn) và/hoặc với tỷ lệ tái tục cao khi đến hạn để duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của các khoản cho vay khách hàng từ mua nợ được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng vay theo quy định;
- Thời gian đến hạn của các nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ và phái sinh được xác định theo ngày thanh toán/ngày đến hạn theo hợp đồng của giao dịch trên cơ sở bù trừ giữa dòng tiền vào và dòng tiền ra;
- Thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả khác được phân bổ vào thang kỳ hạn căn cứ vào đặc điểm nghiệp vụ và/hoặc ngày thanh toán dự kiến;
- Với các tài sản, nợ phải trả không xác định được hoặc không có thông tin chắc chắn về ngày thanh toán/ngày đến hạn dự kiến, ngân hàng thực hiện xác định thời gian đến hạn theo nguyên tắc thận trọng. Theo đó thời gian đến hạn được phân bổ ở kỳ hạn dài hợp lý (tối thiểu trên 1 năm) đối với dòng tiền vào và kỳ hạn ngắn hợp lý (tối đa dưới 3 tháng) đối với dòng tiền ra.

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn gốc quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành như sau:

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn		*Trong hạn*					
	Trên 3 tháng	*Đến 3 tháng*	*Đến 1 tháng*	*Từ 1 đến 3 tháng*	*Từ 3 đến 12 tháng*	*Từ 1 đến 5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.960.567	-	-	-	-	1.960.567
Tiền gửi tại NHNN	-	-	5.325.145	-	-	-	-	5.325.145
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	70.358.850	14.998.490	5.387.140	103.503	-	90.847.983
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	5.265.953	2.306.807	12.324.684	30.862.005	48.609.624	61.508.407	47.065.429	207.942.909
Chứng khoán đầu tư (*)	-	376.000	1.366.878	7.527.146	17.648.695	12.934.490	44.448.730	84.301.939
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	1.698.312	1.698.312
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	506.757	506.757
Tài sản Có khác (*)	190.983	1.209	1.510.580	4.124.984	6.520.323	5.350.990	8.601.401	26.300.470
Tổng tài sản	**5.456.936**	**2.684.016**	**92.846.704**	**57.512.625**	**78.165.782**	**79.897.390**	**102.320.629**	**418.884.082**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	13.522.750	3.981.059	999.972	-	-	18.503.781
Tiền gửi của và vay các TCTD khác (**)	-	-	98.650.180	13.237.680	1.432.630	2.141.380	425.440	115.887.310
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	10.254	(36.807)	315.267	102.700	-	391.414
Tiền gửi của khách hàng (**)	-	-	70.902.465	39.268.440	77.621.410	6.081.510	18.000	193.891.825
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.510.594	4.900.000	7.854.692	19.006.990	2.500.000	36.772.276
Các khoản nợ khác (*)	-	-	1.770.125	1.878.929	2.720.040	434.031	293	6.803.418
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**187.366.368**	**63.229.301**	**90.944.011**	**27.766.611**	**2.943.733**	**372.250.024**
Mức chênh thanh khoản ròng	**5.456.936**	**2.684.016**	**(94.519.664)**	**(5.716.676)**	**(12.778.229)**	**52.130.779**	**99.376.896**	**46.634.058**

(*) Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro

(**) Toàn bộ tiền gửi không kỳ hạn đang được phân bổ vào thang kỳ hạn trong vòng 1 tháng.Trong thực tế, qua đánh giá theo mô hình thống kê hành vi của khách hàng, ngân hàng ghi nhận các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn của khách hàng có thể được duy trì ổn định và/hoặc với tỷ lệ tái tục cao khi đến hạn để duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

43. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀ VÀNG SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
USD	26.337	26.256
EUR	30.239	30.836
GBP	35.140	35.395
CHF	32.700	33.145
JPY	165	164
SGD	20.470	20.670
CAD	18.915	19.137
AUD	18.148	17.654

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Phí Thị Hạnh Giám đốc Báo cáo tài chính	Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung Kế toán trưởng	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng Giám đốc Khối Quản lý Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 04 năm 2026